

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ
QUÝ II NĂM 2019**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu
MỤC 1.	THÔNG TIN CHUNG		
1	Quý báo cáo		Quý II/2019
2	Tên cơ quan báo cáo		Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của đơn vị		tnmtdienbien.gov.vn
4	Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT <i>Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là CQNN cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.</i>		
4.1	Tổng số CQNN của tỉnh (<i>Sở Nội vụ thống kê</i>) <i>Ghi chú: Cụm từ "Tổng số CQNN của tỉnh" sau đây được hiểu là toàn bộ CQNN của tỉnh; bao gồm: các CQNN cấp tỉnh, UBND</i>	cơ quan	
	- Số lượng CQNN cấp tỉnh	cơ quan	
	- Số lượng UBND cấp huyện	cơ quan	
	- Số lượng UBND cấp xã	cơ quan	
4.2	Tổng số cán bộ, công chức của Tỉnh (viết tắt CBCC) (<i>Sở Nội vụ thống kê</i>) <i>Ghi chú: CBCC của Tỉnh trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCC của các đơn vị thuộc Tỉnh nói trên</i>	người	
	- Số lượng CBCC cấp tỉnh	người	
	- Số lượng CBCC cấp huyện	người	
	- Số lượng CBCC cấp xã	người	

4.3	Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) của đơn vị <i>Ghi chú: CBCC của đơn vị trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCC tại đơn vị không bao gồm: cán bộ viên chức, lái xe, bảo vệ, tạp vụ, ...</i>	người	43
MỤC 2.	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "2.HatangCNTT"</i>		
MỤC 3.	ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "3.UDCNTT"</i>		
MỤC 4	TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "4.Website"</i>		
MỤC 5.	CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "5.DVCTT"</i>		

MỤC 6.	CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "6.Chinh sach"</i>		
MỤC 7.	NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "7.Nhan luc"</i>		
MỤC 8.	THÔNG TIN KHÁC		
	Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):		
MỤC 8.	THÔNG TIN LIÊN HỆ		
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo	Đoàn Thị Hương	
	2. Đơn vị công tác	Trung tâm Công nghệ thông tin	
	3. Chức vụ	Phó trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ	
	4. Điện thoại cố định	0215 3811 255	
	5. Điện thoại di động	0856 182 888	
	6. Thư điện tử		

Người khai



Đoàn Thị Hương

Điện Biên, ngày 20 tháng 5 năm 2019

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Nam

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo		
			Số liệu	Chi tiết làm rõ	Số liệu làm rõ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).				
	- Tổng số máy tính tại đơn vị:	chiếc	159		
	- Tổng số CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính:	người	159		
	- Tỷ lệ máy tính/CBCC:	%	100		
2	Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:				
	- Tổng số máy tính được cài đặt:	chiếc	116		
	- Tỷ lệ máy tính được cài đặt:	%	100		
3	Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước				
	- Đơn vị đã kết nối với Mạng TSLCD	có/không			
	- Tên các ứng dụng, phần mềm đang sử dụng trên Mạng Truyền số liệu chuyên dùng:	Liệt kê ứng dụng tại cột (4)	1) Quản lý kế toán - tài chính 2) Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TDOffice		

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC				
TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<p>Hệ thống thư điện tử</p> <p><i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.</i></p> <p>- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các CBCC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @tentinhthanhpho.gov.vn.</p> <p>- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các CQNN của tỉnh triển khai cấp cho các CBCC sử dụng phục vụ cho công việc do các cơ quan tự quản lý.</p>			
1.1	Số lượng CBCC của đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng)	Người		
	Tỷ lệ	%		
1.2	Số lượng CBCC của đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người		
	Tỷ lệ	%		
1.3	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (kiểm tra nhận thư, gửi thư, trả lời thư hàng ngày)			

2	<p>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBDH) <i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBDH.</i> - Hệ thống QLVBDH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh hoặc cơ quan được tỉnh phân công quản lý, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBDH dùng chung). - Hệ thống QLVBDH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBDH dùng riêng). - Kết nối các hệ thống QLVBDH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBDH này đến hệ thống QLVBDH khác.</p>			
2.1	Hiện trạng triển khai			
	Đơn vị có Hệ thống QLVBDH (hệ thống dùng chung):	có/không		
	Đơn vị có Hệ thống QLVBDH (bao gồm hệ thống dùng chung và dùng riêng):	có/không		
2.2	Hiện trạng kết nối với Hệ thống QLVBDH của tỉnh			
	Đơn vị đã trao đổi được văn bản điện tử với tất cả các cơ quan hành chính nhà nước trực thuộc UBND tỉnh thông qua Hệ thống QLVBDH của tỉnh?	có/không	có	
2.3	Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBDH			
a	Tiêu chí thành phần được quy định trong Chi số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Tỉnh			

	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử	%		
	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản	%	85	
	Cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ đơn vị đến cấp huyện	có/không	có	
	Cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ đơn vị đến cấp xã	có/không	không	
b	Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh			
	Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBDH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - $\Sigma VBĐT$)	Văn bản		
	Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - ΣVBG)	Văn bản		
	Tỷ lệ văn bản điện tử/(tổng số văn bản giấy (ΣVBG)+ tổng số văn bản điện tử ($\Sigma VBĐT$))	%		
c	Sử dụng Hệ thống QLVBDH để điều hành. CQNN của Tỉnh:			
i	Phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo	có/không		
ii	Đề thay thế cho công tác trao đổi, gửi nhận văn bản	có/không		
3	Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tổng số lãnh đạo CQNN của đơn vị (trưởng, phó cơ quan) đã được cấp	Người		
	Số lượng CBCC (không tính lãnh đạo ở trên) trong CQNN của đơn vị đã được cấp	Người		

4	<p>Các ứng dụng đã triển khai</p> <p><i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng</i></p> <p>- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).</p> <p>- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.</p>			
4.1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự			
	Đã triển khai?	có/không		
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Đã triển khai?	có/không	có	
c	Quản lý tài sản			
	Đã triển khai?	có/không		
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Đã triển khai?	có/không		
đ	Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng			
	Đã triển khai?	có/không		
5	<p>Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Tỉnh</p> <p><i>Ghi chú: Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Hệ thống thông tin một cửa điện tử) là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia, Công Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.</i></p>			

5.1	Cách thức triển khai. Hiện trạng triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử của đơn vị thuộc trường hợp nào sau đây:			
	Trường hợp 1: Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung, thống nhất (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)	có/không		
	Trường hợp 2: Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị) triển khai tất cả các cơ quan hoặc Phần mềm dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có phần mềm dùng riêng, nhưng tất cả các phần mềm này đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với nhau, dữ liệu được đồng bộ hóa	có/không		
	Trường hợp 3: Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau) và các phần mềm này chưa kết hết nối với nhau	có/không		
5.2	Quy mô triển khai			
	Tổng số thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Thủ tục		
	Tỷ lệ	%		-
	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN của tỉnh	%		
5.3	Việc kết nối giữa Hệ thống thông tin một cửa điện tử với các hệ thống khác			
i	Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
ii	Kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia để chia sẻ thông tin về tình hình giải quyết thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ đã được xác thực và kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
iii	Kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công của tỉnh	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		

iv	Kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để truy xuất dữ liệu thủ tục hành chính	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
v	Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để hỗ trợ xác thực thông tin doanh nghiệp	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
vi	Kết nối với Cổng thanh toán tập trung của quốc gia hoặc các hệ thống thanh toán trực tuyến hợp pháp khác để hỗ trợ việc nộp, thanh toán trực tuyến thuế, phí, lệ phí	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
vii	Kết nối với hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam (VNPost) phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	<i>Đã kết nối/Chưa kết nối</i>		
5.4	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Đơn vị sử dụng Hệ thống thông tin một cửa điện tử như thế nào:			
	Chỉ sử dụng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	<i>có/không</i>		
	Lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn tham gia giải quyết hồ sơ trên hệ thống	<i>có/không</i>		
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của đơn vị	Hồ sơ		
	Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
	Tỷ lệ	%		
6	Hợp qua truyền hình			
6.1	Hệ thống hội nghị truyền hình			
	Đơn vị có Hệ thống hội nghị truyền hình không	<i>có/không</i>		
	Nếu có: Tổng số điểm kết nối	Số điểm		
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) của đơn vị trong năm	cuộc họp		

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (Văn phòng UBND tỉnh thống kê)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thông tin về Website/Portal của tỉnh			
1	Website/Portal của Tỉnh có công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ không	1/0 (1: có; 0: không)		
2	Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập)	lần		
3	Website/Portal của tỉnh đã sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6, DNSSEC chưa?	1/0 (1: Đã sử dụng; 0: chưa)		
II	Số lượng tin, bài, văn bản đăng tải lên Website/Portal của tỉnh trong năm (tính từ 01/12/2018 đến cuối tháng 5/2019):			
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	tin/bài	20	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	tin/bài		
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	tin/bài		
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	tin/bài		
d	Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đăng tải theo tuần)	lần		
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	tin/bài		
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	tin/bài		
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển			
a	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố	tin/bài		
b	Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	tin/bài		

c	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tin/bài		
b	Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	tin/bài		
e	Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	tin/bài		
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên	văn bản	32	
6	Công báo điện tử	bản		
7	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	văn bản		
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	ý kiến	1	
8	Thông tin báo cáo thống kê	tin/bài		
9	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	chương trình/đề tài		
10	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	tin/bài		
	Tổng số			

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và công dịch vụ công			
	Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị:	thủ tục		
	Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	thủ tục		
	- Tổng số DVCTT đã kết nối/tích hợp lên Công dịch vụ công của tỉnh:	dịch vụ		
	- Công dịch vụ công của đơn vị có cung cấp giao diện mobile cho các thiết bị di động không?	có/không	không	
	- Công dịch vụ công của đơn vị có công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT không?	có/không	không	
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	dịch vụ	94	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:			
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 trong năm:	hồ sơ		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCCVC (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công,...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL.3A.2"			Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 3 vào bảng "PL.3A.2"
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:			
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 trong năm:	hồ sơ		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCC (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công,...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ		

	- Số lượng DVCTT mức độ 4 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tại bảng "PL3A.3".			Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 4 vào bảng " PL3A.3 "
5	Tổng số DVCTT có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp:	dịch vụ		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Số lượng DVCTT mức độ 1, 2 có hỗ trợ:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có hỗ trợ:	dịch vụ		
	-Số lượng DVCTT mức độ 4 có hỗ trợ:	dịch vụ		
6	Sử dụng giao thức https			
	- Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị có sử dụng giao thức https:	có/không		

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Phần khai báo số liệu	
			Số liệu	Số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	<i>có/không</i>		
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<i>có/không</i>	có	874/KH-STNMT ngày 24/10/2018(http://hscv.tnmtdienbien.gov.vn/qlvb/vbdi.nsf/Default?OpenForm&rand=0.111894407568475)
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<i>có/không</i>	không	
4	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	<i>có/không</i>	có	số 126/QĐ-STNMT ngày 24/4/2019 (http://hscv.tnmtdienbien.gov.vn/qlvb/vbdi.nsf/Default?OpenForm&rand=0.411474784466316)
5	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	<i>có/không</i>	không	
6	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	<i>có/không</i>	không	
7	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng/trang thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến	<i>có/không</i>	có	Số 208/QĐ-STNMT ngày 30/5/2017 (http://hscv.tnmtdienbien.gov.vn/qlvb/vbdi.nsf/Default?OpenForm&rand=0.411474784466316)
8	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	<i>có/không</i>	không	
9	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	<i>có/không</i>	không	
10	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	<i>có/không</i>	không	
11	Các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	<i>có/không</i>	không	
12	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	<i>có/không</i>	không	

MỤC 7.NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	ĐVT	Số liệu	Ghi chú
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.2	số CBCC chuyên trách về CNTT tại đơn vị	người	9	
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):			
	Tiến sỹ:	người		
	Thạc sỹ	người		
	Cao đẳng	người		
	Đại học:	người	2	
	Trung cấp:	người		
	Khác	người	7	
1.4	Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):	người		
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):</i>	người		
	<i>Khác (cung cấp thêm thông tin chi tiết tại cột ghi chú)</i>	người		
1.5	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCC trong đơn vị			
i	CBCC của đơn vị có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp			
ii	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp.			
iii	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc			
	+ Tỷ lệ trên toàn tỉnh	%		
	+ Tỷ lệ tại các CQNN cấp tỉnh	%		
	+ Tỷ lệ tại các UBND cấp huyện	%		
	+ Tỷ lệ tại các UBND cấp xã	%		
iv	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc:	%		
2	Đào tạo về CNTT			
2.1	Đào tạo về CNTT cho CBCC chuyên trách CNTT của đơn vị			

	- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm	người		
2.2	Đào tạo về CNTT cho CBCC của đơn vị			
	- Số lượng CBCC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm	người		
	- Tỷ lệ CBCC được đào tạo	%		

